

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CHO PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

ThS NGUYỄN THỊ THẢO
Học viện Chính trị khu vực III

1. Đặt vấn đề

Đảm bảo an sinh xã hội luôn được Đảng ta xác định là nhiệm vụ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng, nhờ đó, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS được cải thiện. Việc đầu tư tập trung cho vùng DTTS đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo; chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú được nâng lên; công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS chuyển biến tích cực; công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS được chú trọng hơn. Có thể nói, những quan điểm của Đảng về an sinh xã hội qua các thời kỳ Đại hội

đã góp phần tạo sự ổn định chính trị - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, tạo tiền đề vững chắc cho công cuộc đổi mới, góp phần xây dựng sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Các chính sách riêng dành cho phụ nữ DTTS được xây dựng và thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, phụ nữ DTTS vẫn còn nhiều hạn chế và gặp khó khăn trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, họ là những đối tượng thiệt thòi hơn về khả năng tiếp cận các cơ hội, các nguồn lực, do các chuẩn mực xã hội áp đặt vị trí thấp kém hơn cho họ, giới hạn họ ở các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bài viết phân tích tình hình thực hiện một số chính sách an sinh xã hội đối với phụ nữ DTTS ở Tây Nguyên, tiếp cận trên các phương diện đào tạo nghề, giải quyết việc làm; giáo dục đào tạo; chính sách chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ đặc thù cho phụ nữ

Bảng biểu: Tỷ lệ thất nghiệp lực lượng lao động là người DTTS

Vùng kinh tế	Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ
Cả nước	1,40	1,38	1,43
Trung du và miền núi phía Bắc	1,19	1,25	1,13
Đồng bằng sông Hồng	1,74	1,77	1,71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,73	1,58	1,90
Tây Nguyên	1,15	1,06	1,25
Đông Nam Bộ	1,77	1,74	1,84
Đồng bằng sông Cửu Long	2,22	1,94	2,58

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020-; Điều tra thu thập thông tin kinh tế - xã hội của 53 DTTS

DTTS. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận các chính sách an sinh xã hội cho phụ nữ DTTS.

2. Tình hình thực hiện một số chính sách an sinh xã hội đối với phụ nữ dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của cả nước, nơi tập trung đông đồng bào DTTS bản địa sinh sống, với diện tích tự nhiên toàn vùng là 54.474 km². Hiện nay, Vùng Tây Nguyên có 52 DTTS với 2.199.784 người, chiếm 37,65% dân số toàn vùng (nam chiếm 15,5%, nữ chiếm 15,7%)¹. Các dân tộc sống đoàn kết, đan xen nhau, có khoảng hơn 10 dân tộc DTTS tại chỗ (Ê Đê, Ba Na, M'Nông, Gia Rai, Giê Triêng, Xơ Đăng, K'ho, Chu Ru, Châu Mạ...). Nhằm hướng đến mục tiêu “không để phụ nữ dân tộc thiểu số bị bỏ lại phía sau”, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và Hội LHPN các cấp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đã và đang triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội nhằm phát triển, nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ DTTS với các hoạt động đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng đặc thù.

Về chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm: Đồng bào DTTS nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng luôn là một trong những đối tượng ưu tiên nhóm chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Trong thời gian qua, chính sách ưu đãi về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức như hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, học nghề, tạo việc làm theo các Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025” của Chính phủ; Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ... Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp ở Tây Nguyên đồng loạt triển khai nhiều chương trình, dự án như Chương trình 135 và 132, 134, 136; chính sách định canh - định cư theo Quyết định số 33/TTg của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ vốn sản xuất theo Quyết định số 32/TTg và

Quyết định 126/TTg của Thủ tướng Chính phủ cùng 02 dự án hỗ trợ, phát triển dân tộc ít người Brâu, Rơ Măm.... Phụ nữ DTTS không ngừng học tập, tích cực tham gia các lớp tập huấn, khuyến nông, khuyến lâm, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Với sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước kết hợp triển khai thực hiện đồng bộ nhiều hoạt động, chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm đối với phụ nữ DTTS đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

So với các vùng kinh tế - xã hội trong nước, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ nữ DTTS tham gia thị trường lao động khá cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ DTTS vùng Tây Nguyên là 1,25%, trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ DTTS vùng Đồng Bằng sông Cửu Long là 2,58%, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 1,90% (Bảng biểu).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo hằng năm được nâng lên từ 52% (năm 2018) lên 53,2% (năm 2019), giải quyết việc làm cho khoảng 116,5 nghìn lao động; đào tạo nghề cho trên 61,3 nghìn người², tạo cơ hội cho phụ nữ DTTS tiếp cận vốn, phát triển kinh tế, thoát nghèo. Điển hình như năm 2023, tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết việc làm cho 30.170 người, cùng đồng hành tham gia của Ngân hàng Chính sách xã hội với 4.180 dự án vay vốn tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, tổng số tiền giải ngân 199 tỷ đồng, đã giải quyết việc làm cho 4.180 lao động, trong đó có 1.796 lao động nữ, 156 lao động DTTS, có 70 lao động thuộc các đối tượng được vay vốn ưu đãi gần 6,5 tỷ đồng tham gia xuất khẩu lao động³. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Gia Lai giúp 1.835 hộ thoát nghèo theo tiêu chí đa chiều, hơn 53.000 phụ nữ được vay vốn với tổng dư nợ hàng nghìn tỷ đồng để phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho phụ nữ DTTS vẫn còn một số khó khăn, bất cập như do trình độ nhận thức, năng lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội nên lực lượng lao động nữ DTTS vẫn là nhóm “yếu thế” và gặp không ít “rào cản”, bất lợi trong thị trường lao động. So với nam giới, tỷ lệ thất nghiệp của nữ lao động DTTS chiếm tỷ lệ cao hơn (nam chiếm 1,06%, nữ chiếm 1,25%)⁴. Nhiều phụ nữ DTTS chưa xác định được vai trò cũng như quyền,

lợi ích của mình ngoài xã hội nên vẫn mang nặng định kiến là phụ nữ chỉ làm việc nhà; Thời gian làm việc có lương của phụ nữ DTTS Tây Nguyên chỉ bằng 82,2% thời gian làm việc trả lương của nam giới⁵. Gánh nặng việc nhà chính là rào cản khiến một bộ phận không nhỏ lao động nữ DTTS không tham gia thị trường lao động có lương, thời gian phụ nữ dành cho làm việc có trả lương chỉ bằng 82,8% của nam giới⁶... Một bộ phận phụ nữ còn tự ti, an phận, chưa chủ động vươn lên, chưa biết sắp xếp công việc hợp lý dành thời gian tham gia hoạt động cộng đồng. Đa số lao động nữ DTTS làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương nhiều hơn so với lao động nam DTTS và lao động nữ người Kinh.

Về chính sách giáo dục, đào tạo: Để bảo đảm quyền học tập cho đồng bào DTTS nói chung, phụ nữ DTTS nói riêng, Đảng và Nhà nước ta ban hành nhiều chủ trương, chính sách giáo dục - đào tạo dành riêng cho vùng Tây Nguyên như Nghị quyết 10 ngày 18-01-2002 của Bộ Chính trị (khóa IX) về Phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010; Quyết định số 1951 ngày 01-11-2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên... Cùng với chính sách của Trung ương, chính quyền địa phương các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng ban hành các chương trình, kế hoạch hỗ trợ riêng, góp phần thực hiện quyền học tập của đồng bào: chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh trong các trường dân tộc bán trú của tỉnh Kon Tum; chính sách hỗ trợ kinh phí cho học sinh, sinh viên là người đồng bào DTTS ở tỉnh Đắk Nông; chính sách hỗ trợ học sinh ở các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, học sinh học tiếng Ê Đê, giáo viên dạy tiếng Ê Đê, hỗ trợ sách giáo khoa cho học sinh nghèo... ở tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, các tỉnh vùng Tây Nguyên chú trọng phương pháp dạy học bằng ngôn ngữ đồng bào DTTS tại chỗ kết hợp với dạy tiếng Việt (các tỉnh Kon Tum, Đắk Nông, Lâm Đồng trích ngân sách địa phương hàng trăm tỷ đồng để in sách giáo khoa bằng tiếng đồng bào DTTS tại chỗ, sách bài tập, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng phục vụ tốt

yêu cầu dạy và học...). Nhờ đó, giáo dục ở vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa có tiến bộ rõ rệt. Mạng lưới trường học được xây dựng phủ khắp các xã, buôn làng vùng sâu, vùng xa, khá thuận lợi cho học sinh đến trường, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân, đặc biệt là các trẻ em gái và phụ nữ DTTS. Tổng chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại khu vực tăng dần qua các năm; riêng năm 2021, tổng chi ngân sách nhà nước là 12.812 tỷ đồng (tăng 56% so với năm 2011). Các chế độ, chính sách đối với học sinh là người đồng bào DTTS được thực hiện đầy đủ (cấp miễn phí sách giáo khoa, vở học sinh, đồ dùng học tập, bảo hiểm y tế, cấp học bổng, tín dụng cho học sinh, sinh viên, ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo theo địa chỉ sử dụng...). Có thể nói, đây là điều kiện rất thuận lợi để người đồng bào DTTS nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng có cơ hội tiếp cận với giáo dục, đặc biệt là theo học các cấp học cao hơn giúp họ nâng cao nhận thức và tìm kiếm những việc làm ổn định đảm bảo thu nhập.

Thành tựu nổi bật về thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo ở các vùng DTTS Tây Nguyên hiện nay là hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông được củng cố và phát triển, tạo cơ hội cho trẻ em gái và phụ nữ DTTS được đến trường. Năm học 2021 - 2022, toàn vùng Tây Nguyên có 3.984 cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. Về cơ bản, không còn xã trắng về giáo dục mầm non, đa số các thôn bản đều có lớp mầm non, các xã đều có trường tiểu học. Hầu hết các xã đã có trường THCS, các huyện đều có trường THPT. Năm học 2020 - 2021, 5/5 tỉnh khu vực Tây Nguyên duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học. Toàn vùng có 59 trường phổ thông dân tộc nội trú và 68 trường phổ thông dân tộc bán trú. Trong đó, có 49/59 trường phổ thông dân tộc nội trú (chiếm tỷ lệ 83,05%) được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú được cải thiện qua từng năm học. Vùng Tây Nguyên hiện có 9 cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của các trường đại học, 4 trường cao đẳng sư phạm và 107 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Quy mô sinh viên đại học của vùng là 30.221 sinh viên trong đó, sinh viên là người dân

tộc thiểu số chiếm 13,3%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 50,2%⁷.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở cả ba cấp học trong những năm qua đều tăng (mặc dù so với mặt bằng chung của cả nước thì Tây Nguyên đạt tỷ lệ thấp nhất). Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ DTTS Tây Nguyên cao hơn học sinh nam DTTS. Cụ thể ở bậc tiểu học, học sinh đi học đúng tuổi của nam chiếm 93,8%, nữ chiếm 95,6%; bậc THCS: nam chiếm 62,2 %, nữ chiếm 75,7%; bậc THPT: nam chiếm 21,1%, nữ chiếm 37,2 %⁸.

Công tác xóa mù cho phụ nữ DTTS trên địa bàn Tây Nguyên được quan tâm và thực hiện có hiệu quả. Cụ thể, tính đến tháng 8 - 2023, Đắk Lắk đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, có 3/15 huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 (đạt tỉ lệ 20%); 12/15 huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 (đạt 80%). Số người từ 15 - 60 tuổi đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 đạt 93,5%. Năm 2022, toàn tỉnh Đắk Lắk huy động được 233 người ra học mới xóa mù chữ. Đến năm 2023, số người học tăng lên 342 người⁹. Gia Lai mở được 226 lớp học xóa mù chữ cho trên 6.500 phụ nữ người DTTS với kinh phí gần 13 tỷ đồng¹⁰.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện chính sách giáo dục - đào tạo vẫn còn tồn tại những khó khăn, bất cập: mặc dù chất lượng giáo dục vùng Tây Nguyên được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung của cả nước vẫn còn rất thấp (phổ cập giáo dục tiểu học ở Tây Nguyên đạt tỷ lệ thấp nhất so với cả nước (97,893%). Công tác xã hội hóa giáo dục nhiều nơi còn hạn chế do đời sống nhân dân ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Một số DTTS có tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái biết đọc, biết viết chữ phổ thông thấp như: Ba Na 31,7%, Gia Rai 27,1% và Giẻ Triêng 8,8 %. Tây Nguyên cũng là một trong số các vùng có tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học khá cao (70%), trong đó ở cấp tiểu học là 0,3% (cả nước 0,16%, Tây Bắc 0,1%, Đồng bằng sông Cửu Long 0,45%); cấp trung học cơ sở 1,3% (cả nước 1,37%, Tây Bắc 1,04%, Đồng bằng sông Cửu Long 3,26%); cấp trung học phổ thông 1,32% (cả nước 1,79%, Tây Bắc 1,99%, Đồng bằng sông Cửu Long 3,94%)¹¹.

Về chính sách chăm sóc sức khỏe: Cùng với chính sách hỗ trợ, ưu đãi giáo dục là chính sách

chăm sóc y tế cho đồng bào DTTS. Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ là ưu tiên đầu tư, phát triển hệ thống y tế cả nước, đặc biệt là ở các vùng kinh tế khó khăn như các tỉnh Tây Nguyên, Dự án “Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2” sử dụng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á đã hỗ trợ phát triển hệ thống y tế 5 tỉnh Tây Nguyên, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân đặc biệt là người nghèo, phụ nữ đồng bào DTTS. Dự án tập trung vào việc cải thiện các dịch vụ sức khỏe ban đầu tại tuyến xã, trong đó tập trung vào các hoạt động chăm sóc bà mẹ và trẻ em tại các trạm y tế và các trung tâm y tế thuộc các huyện, người dân các tỉnh Tây Nguyên được thụ hưởng các điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn ngay tại địa phương.

Thành công lớn nhất trong chính sách đảm bảo y tế (BHYT) cho đồng bào DTTS là việc cung cấp rộng rãi BHYT cho người dân, gần như 100% người nghèo, người DTTS đã được cấp thẻ BHYT, không có sự chênh lệch giữa nam và nữ tham gia BHYT. Mạng lưới cơ sở y tế ngày càng phát triển, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng tăng. Hiện nay trên địa bàn Tây Nguyên, mạng lưới y tế cộng đồng ngày càng mở rộng, số nhân viên y tế thôn, buôn, bon, buôn làng không ngừng tăng lên, 100% số xã đều có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi làm việc, tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc đạt trên 79%, trong đó tỉnh Đắk Lắk có gần 100% số trạm y tế xã có bác sĩ. Toàn vùng Tây Nguyên hiện nay cũng đã có trên 66,25% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế, một số chỉ tiêu chuyên môn về y tế đạt khá. Các tỉnh Tây Nguyên có tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10 - 49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế là 84,2%.

Ngoài ra, các tỉnh ở Tây Nguyên thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số. Theo quy định, phụ nữ người DTTS thuộc hộ nghèo khi sinh con đúng chính sách dân số sẽ được hỗ trợ 2 triệu đồng/người từ tháng đầu sau sinh con. Việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, đúng địa bàn và đúng định mức. Qua thống kê, tại tỉnh Đắk Lắk từ năm 2015 đến nay, tỉnh đã chi trả chế độ cho 1.821 người được thụ hưởng theo

Nghị định 39 với số tiền hơn 3,6 tỷ đồng¹². Việc thực hiện Nghị định số 39 đã mang lại những kết quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ sinh con thứ ba, tăng tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ... Theo đánh giá của Bộ Y tế, Đắk Lắk là một trong 16 địa phương thực hiện có hiệu quả nhất Nghị định 39.

Tuy nhiên, chính sách chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ về y tế vẫn còn tồn tại những khó khăn, thách thức. Báo cáo kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số Việt Nam cho thấy, trong các vùng kinh tế - xã hội, chỉ có Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT ở mức dưới 90%, thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước. Các vùng còn lại đều có tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT ở mức trên 90% và cao hơn tỷ lệ chung của cả nước. Hơn nữa, đa số đồng bào DTTS Tây Nguyên thường sinh sống ở những vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, đi lại khó khăn. Vì vậy, mặc dù kết quả cấp thẻ BHYT miễn phí đạt tỷ lệ cao, nhưng số lượt người thăm khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế bằng thẻ BHYT tại vùng DTTS và miền núi, tỷ lệ phụ nữ DTTS sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ như chăm sóc thai sản hoặc sinh con thấp. Phần lớn chi phí khám chữa bệnh BHYT tuyến cơ sở vùng DTTS và miền núi không được sử dụng hết phải điều tiết ngược về cho các vùng phát triển, nơi có điều kiện khám chữa bệnh tốt hơn.

Tình trạng tảo hôn ở Tây Nguyên mặc dù có giảm đáng kể, nhưng so với các vùng kinh tế xã hội khác, vẫn ở mức cao 27,5%, giảm -2,1 điểm phần trăm so với năm 2014; tỷ lệ tảo hôn của nữ luôn cao hơn nam (cụ thể: nam chiếm 26,5%, nữ chiếm 28,5%). Về độ tuổi kết hôn trung bình của nam DTTS tảo hôn năm 2019 là 17,7 tuổi và của nữ là 15,8 tuổi¹³. Có thể nói đây là vấn nạn nhức nhối ảnh hưởng đến sự tồn vong và phát triển của nhóm cộng đồng và dân tộc, không chỉ gây hại cho sức khỏe mà còn tước đoạt nhiều quyền con người của trẻ em, đặc biệt là quyền được học tập - quyền cơ bản của con người.

3. Kiến nghị giải pháp

Thứ nhất, cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng

viên và nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách an sinh xã hội. Tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên, nhân dân vùng đồng bào các DTTS trong việc khắc phục, đẩy lùi các hủ tục, lạc hậu ảnh hưởng đến phụ nữ và trẻ em gái. Tuyên truyền, vận động bà con xóa bỏ các luật tục lạc hậu, không tảo hôn, hôn nhân cận huyết, thực hiện nếp sống văn minh, bài trừ mê tín, dị đoan; chăm sóc sức khỏe, nâng cao dân trí.

Thứ hai, cần rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống luật pháp theo hướng tinh gọn, giảm chồng chéo. Ưu tiên hoàn thiện chính sách đối với phụ nữ DTTS nghèo, đặc biệt khó khăn, tránh cào bằng, hỗ trợ theo nhu cầu và tạo động lực phấn đấu cho đối tượng thụ hưởng, khuyến khích phụ nữ DTTS chủ động, tích cực tự an sinh. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp vào quá trình hoạch định chính sách.

Thứ ba, tăng cường khả năng tiếp cận của các đối tượng chính sách về hệ thống dịch vụ xã hội với hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng nhóm đối tượng phụ nữ DTTS. Xây dựng các chính sách trợ giúp xã hội bảo đảm các chính sách trợ giúp dựa trên mức độ thiệt hại, tổn thương, hoàn cảnh cụ thể và khả năng khắc phục rủi ro của từng cá nhân, từng hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, dịch bệnh, tác động của biến đổi khí hậu, tai nạn lao động, tạo điều kiện thuận lợi nhất để họ có điều kiện thụ hưởng tất cả các dịch vụ xã hội cơ bản.

Thứ tư, cần nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về các chính sách an sinh xã hội thực hiện trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách xã hội, kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Trong đó, đặc biệt đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm quản lý, khai thác, chia sẻ dữ liệu và thông tin về chính sách xã hội và thực hiện chính sách xã hội.

Thứ năm, hỗ trợ phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo bền vững nhằm giảm khoảng cách giàu nghèo, giúp phụ nữ DTTS khẳng định vai trò, vị trí trong sản xuất: Phổ biến chương trình “Phát triển

toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng” đối với Tây Nguyên tới hội viên phụ nữ DTTS, tạo chuyển biến trong nhận thức, giúp phụ nữ DTTS biết kết hợp sự hỗ trợ của Nhà nước, của Hội với phát huy nội lực tự vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Biểu dương, khen thưởng những tấm gương thoát nghèo. Quan tâm phân bổ nguồn vốn, hướng dẫn cách hạch toán, thu chi tiết kiệm, quản lý tài chính hợp lý. Tăng cường năng lực và nâng cao vị thế của phụ nữ DTTS để họ có thể đón nhận các cơ hội tiếp cận hệ thống an sinh xã hội ở mức tối đa. Tăng cường thực hiện cơ chế xã hội hóa và sự đóng góp nguồn lực của các tổ chức, doanh nghiệp, qua đó huy động cao nhất các nguồn lực cho giảm nghèo, an sinh xã hội tại vùng đồng bào DTTS.

Thứ sáu, cần chú trọng áp dụng nguyên tắc lồng ghép giới và triển khai thực hiện chính sách lồng ghép giới xuyên suốt trong các Dự án, tiểu dự án thuộc các Chương trình với hoạt động về khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào DTTS và miền núi.

1. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê năm 2022*.
- 2, 11. Lê Văn Hưng: *Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Luận án

Tiến sĩ chuyên ngành Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, H, 2020.

3. <https://baodaklak.vn/xa-hoi/202312/dao-cao-nghe-giai-quyet-viec-lam-huong-di-giam-ngheo-ben-vung-c1f20bd/>.
4. Theo báo cáo điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số 2020.
- 5, 6. Điều tra Việc nhà của DTTS 2021 của TTPTDB, Báo cáo TTPTDB và Care (2022).
7. Trung tâm truyền thông giáo dục: *Nhân lực là giải pháp quan trọng để Tây Nguyên phát triển mạnh mẽ*, <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/doi-moi-can-ban-toan-dien-gd-va-dt.aspx?ItemID=8472>.
8. Tổng cục Thống kê: *Điều tra thu thập thông tin kinh tế - xã hội của 53 DTTS*, 2020.
9. Nguyễn Dung: *Đắc Lắc: Nỗ lực xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc thiểu số*, <https://dantocmiennui.vn/dak-lak-no-luc-xoa-mu-chu-cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-post344167.htm>.
10. *Xóa mù chữ cho phụ nữ dân tộc thiểu số*, <https://baotintuc.vn/dia-phuong/xoa-mu-chu-cho-phu-nu-dan-toc-thieu-so-20231213150942146.htm>.
12. Võ Thảo: *Những kết quả về hỗ trợ phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số*, <https://baodaklak.vn/channel/3484/202012/nhung-ket-qua-ve-ho-tro-phu-nu-ngheo-dan-toc-thieu-so-sinh-con-dung-chinh-sach-dan-so-5716606/>.
13. Theo báo cáo điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số 2020.

NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHỦ CHỐT...

và thực tiễn nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của người học. Các chương trình học cần gắn với khung chương trình về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt cấp huyện là người DTTS ở tỉnh Quảng Nam, đồng thời lồng ghép bồi dưỡng kiến thức về năng lực, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp huyện dành cho người DTTS như kỹ năng nói trước công chúng, kỹ năng phát triển nhóm, kỹ năng tìm kiếm và liên minh với các đối tác, kỹ năng truyền cảm hứng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xây dựng tầm nhìn, kỹ năng nhận diện bối cảnh và dự báo xu hướng vận động của xã hội... đây là một trong những kỹ năng mà đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện là người DTTS đánh giá thấp, một số cán khi được hỏi đã trả lời chưa tự tin, ngại giao tiếp khi đứng trước đám đông.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực lãnh đạo của đội

Tiếp theo trang 65

ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện là người DTTS ở tỉnh Quảng Nam là cần thiết để khắc phục những hạn chế, yếu kém của nguồn nhân lực quản lý, lãnh đạo hiện nay. Thực hiện các giải pháp cần phải nghiên cứu cụ thể hóa sát với sự phát triển của tình hình, nhiệm vụ của Tỉnh và các huyện, sát với từng đối tượng cụ thể; cần vận dụng phải thật linh hoạt, sáng tạo, tránh rập khuôn máy móc. Nâng cao năng lực lãnh đạo đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện là người DTTS ở tỉnh Quảng Nam là vấn đề luôn có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr 187.
2. Lê Văn Chiến, Bùi Phương Đình: *Giáo trình Khoa học lãnh đạo*, Nxb LLCT, H, 2021, tr 185.

